

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 29

100
C
ÁCH
NG
A
3NK

Công ty Cổ phần MEINFA

Địa chỉ: Tổ 10, Phường Mỹ Khê, TP. Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTĐ ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10, Phường Mỹ Khê, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đình Văn Vinh	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Hùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Tất Trường	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Sáu	Ủy viên
Ông	Dương Quang Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Phạm Thị Duyên	Trưởng ban
Bà	Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần MEINFA

Địa chỉ: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Hùng

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2023

05
TY
HUL
1T
SC
TP



Số: 200323.015/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần MEINFA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần MEINFA được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần MEINFA chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần MEINFA tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-
2018-002-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0763-
2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		153.169.364.510	137.225.928.103
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.764.562.925	27.017.380.955
111	1. Tiền		39.764.562.925	24.017.380.955
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	15.000.000.000	15.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.317.464.791	42.056.015.973
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.202.826.293	37.402.748.402
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.404.864.800	1.674.748.985
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	74.490.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.751.953.998	2.946.208.886
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.180.300)	(42.180.300)
140	IV. Hàng tồn kho	10	47.427.325.730	48.422.621.432
141	1. Hàng tồn kho		52.548.816.099	52.919.367.137
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.121.490.369)	(4.496.745.705)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.660.011.064	4.729.909.743
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	79.108.628	77.339.251
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.496.165.433	3.071.404.360
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.084.737.003	1.581.166.132
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		68.959.333.847	70.605.959.718
220	I. Tài sản cố định		67.994.911.720	69.451.026.960
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	67.752.889.366	69.139.856.526
222	- Nguyên giá		230.238.224.844	219.964.208.579
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.485.335.478)	(150.824.352.053)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	242.022.354	311.170.434
228	- Nguyên giá		735.532.674	735.532.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(493.510.320)	(424.362.240)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	174.000.000	174.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		174.000.000	174.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		790.422.127	980.932.758
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	503.934.099	591.049.073
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	286.488.028	389.883.685
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		222.128.698.357	207.831.887.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		47.891.307.743	52.145.607.441
310	I. Nợ ngắn hạn		47.891.307.743	52.145.607.441
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	22.367.350.256	23.995.282.301
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.299.116.322	2.798.287.471
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.955.524.249	3.851.008.436
314	4. Phải trả người lao động		17.566.601.801	20.055.585.849
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	203.541.486	216.183.460
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.058.206.512	783.292.807
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		440.967.117	445.967.117
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		174.237.390.614	155.686.280.380
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	174.237.390.614	155.686.280.380
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.350.970.000	41.350.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		41.350.970.000	41.350.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.394.551.520	10.394.551.520
415	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		87.363.464.360	67.540.551.425
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.678.379.734	36.950.182.435
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(472.139.207)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		35.678.379.734	37.422.321.642
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		222.128.698.357	207.831.887.821


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	369.970.086.549	368.575.368.859
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		369.970.086.549	368.575.368.859
11	3. Giá vốn hàng bán	22	288.766.760.889	284.721.165.391
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.203.325.660	83.854.203.468
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.866.079.979	619.374.625
22	6. Chi phí tài chính	24	1.076.062.431	784.452.044
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	784.452.044
25	7. Chi phí bán hàng	25	1.573.646.250	1.656.478.738
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.121.662.331	34.925.568.426
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.298.034.627	47.107.078.885
31	10. Thu nhập khác	27	624.254.971	1.182.286.036
32	11. Chi phí khác	28	1.445.535.759	1.551.381.442
40	12. Lợi nhuận khác		(821.280.788)	(369.095.406)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.476.753.839	46.737.983.479
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	9.694.978.448	9.068.350.353
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	103.395.657	247.311.484
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>35.678.379.734</u>	<u>37.422.321.642</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		35.678.379.734	37.422.321.642
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	8.732	9.158


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp giá trị tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.476.753.839	46.737.983.479
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.131.842.484	13.096.828.316
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.663.591.618	13.225.031.431
03	- Các khoản dự phòng		624.744.664	580.219.930
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		166.227.148	184.658.944
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.322.720.946)	(1.170.487.611)
06	- Chi phí lãi vay		-	277.405.622
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.608.596.323	59.834.811.795
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.422.000.452)	62.135.362
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		370.551.038	(9.094.014.055)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(5.602.471.093)	9.773.504.152
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		85.345.597	(79.412.069)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(370.334.885)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.579.890.093)	(9.011.689.250)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.831.000.000)	(2.339.998.162)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.629.131.320	48.775.002.888
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(11.224.363.045)	(6.146.064.591)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		629.611.988	766.416.544
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(19.520.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		74.490.000	5.751.800.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		709.995.625	404.071.067
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.810.265.432)	(18.743.776.980)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	2.872.933.495
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(17.164.703.107)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.066.958.500)	(14.267.645.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.066.958.500)	(28.559.414.612)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.751.907.388	1.471.811.296
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.017.380.955	25.558.786.814
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.725.418)	(13.217.155)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>39.764.562.925</u>	<u>27.017.380.955</u>

Đinh Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Meinfra, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Tổ 10, Phường Mỏ Chè, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

Vốn điều lệ của Công ty là : 41.350.970.000 đồng, tương đương 4.135.097 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của toàn Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 475 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 488 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y);
- Bán các sản phẩm cơ khí.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên	100%	Chế tạo khuôn mẫu, dao cụ, đồ gá
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên	100%	Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên	100%	Sản xuất bán thành phẩm, phối dập, nhiệt luyện
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên	100%	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,...được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	08 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của là công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	399.605.293	309.433.192
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.364.957.632	23.707.947.763
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	<u>39.764.562.925</u>	<u>27.017.380.955</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có tổng giá trị 15.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên, lãi suất 8,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Tàu Cước và Xây dựng	174.000.000	-	174.000.000	-
	174.000.000	-	174.000.000	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tàu Cước và Xây dựng	Hưng Yên	1,75%	1,75%	Nạo vét kênh mương, hút bùn

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.222.960.206	-	2.871.646.828	-
Công ty TNHH Hữu Nghị	2.683.427.766	-	2.786.611.434	-
Công ty TNHH Vĩnh An	539.532.440	-	85.035.394	-
Bên khác	32.979.866.087	(42.180.300)	34.531.101.574	(42.180.300)
Corona Clipper, Inc.	7.471.338.592	-	6.696.680.619	-
Daiken Tools	8.607.528.579	-	8.652.962.367	-
Enterprises Co., Ltd				
BESSEY Tool GmbH & Co. KG	1.222.629.462	-	3.805.904.607	-
Công ty TNHH KYOEI Việt Nam	1.670.915.824	-	1.957.678.300	-
Công ty TNHH TAICO Việt Nam	1.821.329.945	-	1.694.669.989	-
Các khách hàng khác	12.186.123.685	(42.180.300)	11.723.205.692	(42.180.300)
	36.202.826.293	(42.180.300)	37.402.748.402	(42.180.300)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lập	774.180.000	-	491.700.000	-
Công ty TNHH Long Khánh	-	-	684.123.000	-
GUANGXI	1.630.684.800	-	-	-
PINGXIANG YINGTAI TRADE CO.,LTD.				
Các đối tượng khác	-	-	498.925.985	-
	2.404.864.800	-	1.674.748.985	-

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cho Cán bộ Công nhân viên vay (i)	-	-	74.490.000	-
	-	-	74.490.000	-

(i) Phải thu về cho vay đối với Cán bộ Công nhân viên Công ty với mục đích mua cổ phần ưu đãi và tiêu thụ hàng hóa cho Công ty, thời hạn vay 12 tháng đến 18 tháng từ ngày cho vay, lãi suất 8%/năm, đã thu hồi hết trong năm.

8 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	80.660.000	-	62.010.000	-
Phải thu khác	9.671.293.998	-	2.884.198.886	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng được trừ dẫn vào tiền thuê đất	1.236.834.862	-	1.368.196.426	-
- Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	-	-	472.863.467	-
- Phải thu tiền Bảo hiểm của người lao động	232.863.225	-	218.705.000	-
- Phải thu về thuế TNCN của người lao động	893.698.889	-	745.953.900	-
- Tiền hoàn thuế GTGT hàng xuất khẩu	7.124.200.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	183.697.022	-	78.480.093	-
	9.751.953.998	-	2.946.208.886	-

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ Sản xuất Tăm hương Xuất khẩu Cường Thịnh	42.180.300	-	42.180.300	-
	42.180.300	-	42.180.300	-

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.310.131.219	(697.447.930)	20.404.148.500	(668.149.855)
Công cụ, dụng cụ	1.745.078.864	(821.505.978)	1.691.074.910	(694.247.331)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.444.951.326	-	11.138.730.420	-
Thành phẩm	6.438.798.281	(394.072.386)	3.922.689.639	(172.212.797)
Hàng hoá	15.024.887.970	(3.208.464.075)	15.163.611.466	(2.962.135.722)
Hàng gửi đi bán	584.968.439	-	599.112.202	-
	52.548.816.099	(5.121.490.369)	52.919.367.137	(4.496.745.705)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	79.108.628	77.339.251
	79.108.628	77.339.251
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	503.934.099	591.049.073
	503.934.099	591.049.073

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.468.977.611	175.752.371.236	9.123.312.006	619.547.726	219.964.208.579
- Mua trong năm	-	10.873.507.880	-	-	10.873.507.880
- Đầu tư XDCB hoàn thành	75.017.665	275.837.500	-	-	350.855.165
- Thanh lý, nhượng bán	-	(868.746.780)	(81.600.000)	-	(950.346.780)
Số dư cuối năm	34.543.995.276	186.032.969.836	9.041.712.006	619.547.726	230.238.224.844
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.606.096.205	130.337.972.682	7.260.735.440	619.547.726	150.824.352.053
- Khấu hao trong năm	1.693.105.068	10.427.940.645	473.397.825	-	12.594.443.538
- Thanh lý, nhượng bán	-	(868.746.780)	(64.713.333)	-	(933.460.113)
Số dư cuối năm	14.299.201.273	139.897.166.547	7.669.419.932	619.547.726	162.485.335.478
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.862.881.406	45.414.398.554	1.862.576.566	-	69.139.856.526
Tại ngày cuối năm	20.244.794.003	46.135.803.289	1.372.292.074	-	67.752.889.366

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 90.304.734.000 VND (Tại ngày 31/12/2021 là: 73.950.628.458 VND).

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (1) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Số dư cuối năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	242.014.240	182.348.000	424.362.240
- Khấu hao trong năm	69.148.080	-	69.148.080
Số dư cuối năm	311.162.320	182.348.000	493.510.320
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	311.170.434	-	311.170.434
Tại ngày cuối năm	242.022.354	-	242.022.354

(1) Quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền một lần tại thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m². Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Mani Hà Nội, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026 và Công ty đã nhận bàn giao và sử dụng từ ngày 22/06/2018.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	16.355.234.674	16.355.234.674	13.543.124.211	13.543.124.211
Công ty TNHH Vĩnh An	16.355.234.674	16.355.234.674	13.269.771.005	13.269.771.005
Công ty TNHH Hữu Nghị	-	-	273.353.206	273.353.206
Bên khác	6.012.115.582	6.012.115.582	10.452.158.090	10.452.158.090
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lập	1.346.568.960	1.346.568.960	3.802.093.850	3.802.093.850
Phải trả cho các đối tượng khác	4.665.546.622	4.665.546.622	6.650.064.240	6.650.064.240
	22.367.350.256	22.367.350.256	23.995.282.301	23.995.282.301

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	370.117.780	946.899.277
Công ty TNHH Vĩnh An	-	449.621.727
Công ty TNHH Hữu Nghị	370.117.780	497.277.550
Bên khác	928.998.542	1.851.388.194
Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Thái Dương	261.813.871	488.264.156
Đại lý Nguyễn Thị Hà	440.551.902	25.707.632
Kingfield International Enterprise Limited	-	799.244.665
Các đối tượng khác	226.632.769	538.171.741
	1.299.116.322	2.798.287.471

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.472.767.162	13.672.034.343	13.453.987.662	-	1.690.813.843
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	122.607.726	122.607.726	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	244.651.674	2.372.797.667	9.694.978.448	8.579.890.093	-	3.243.234.348
Thuế thu nhập cá nhân	967.800.816	5.443.607	3.415.822.610	3.148.012.704	716.023.361	21.476.058
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	368.713.642	-	1.262.512.169	1.262.512.169	368.713.642	-
	1.581.166.132	3.851.008.436	28.167.955.296	26.567.010.354	1.084.737.003	4.955.524.249

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	65.991.093	30.185.665
Chi phí phải trả khác	137.550.393	185.997.795
	<u>203.541.486</u>	<u>216.183.460</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	157.696.761	190.966.550
Bảo hiểm xã hội	184.450.207	27.222.750
Bảo hiểm y tế	-	4.900.095
Bảo hiểm thất nghiệp	2.527.300	1.088.910
Cổ tức lợi nhuận phải trả	267.935.500	33.624.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	445.596.744	525.490.002
	<u>1.058.206.512</u>	<u>783.292.807</u>

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	55.941.784.246	29.367.809.054	136.505.139.820
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	37.422.321.642	37.422.321.642
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(14.301.269.500)	(14.301.269.500)
Trích lập quỹ	-	-	-	11.598.767.179	(11.598.767.179)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Chi thưởng cho ban điều hành	-	-	-	-	(419.998.162)	(419.998.162)
Tặng khác	-	-	-	-	80.086.580	80.086.580
Số dư cuối kỳ trước	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	67.540.551.425	36.950.182.435	155.686.280.380
Số dư đầu kỳ này	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	67.540.551.425	36.950.182.435	155.686.280.380
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	35.678.379.734	35.678.379.734
Chia cổ tức bằng tiền (1)	-	-	-	-	(14.301.269.500)	(14.301.269.500)
Trích lập quỹ (2)	-	-	-	19.822.912.935	(19.822.912.935)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	(2.826.000.000)	(2.826.000.000)
Số dư cuối kỳ này	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	87.363.464.360	35.678.379.734	174.237.390.614

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2022 của Công ty Cổ phần Meinfra về việc phân chia lợi nhuận năm 2021 từ lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021, Công ty chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500 VND) với tổng số tiền là 14.301.269.500 VND. Giá trị còn lại giao cho Tổng giám đốc trích lập các quỹ theo quy định của Điều lệ Công ty.

(2) Theo Quyết định số 23/QĐ-ME của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Meinfra ngày 27/07/2022 về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021, Công ty thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền lần lượt là 19.822.912.935 VND và 2.826.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đinh Văn Vinh	3.275.450.000	7,92	3.275.450.000	7,92
Ông Nguyễn Bá Hữu	3.278.650.000	7,93	3.278.650.000	7,93
Ông Nguyễn Tất Trường	2.554.010.000	6,18	2.554.010.000	6,18
Ông Hà Văn Kỳ	2.517.000.000	6,09	2.517.000.000	6,09
Ông Phạm Văn Sáu	2.491.730.000	6,03	2.491.730.000	6,03
Ông Chen Ji Fu	2.602.650.000	6,29	2.602.650.000	6,29
Các cổ đông khác	24.141.280.000	58,38	24.141.280.000	58,38
Cổ phiếu quỹ	490.200.000	1,18	490.200.000	1,18
Cộng	41.350.970.000	100	41.350.970.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	41.350.970.000	41.350.970.000
- Vốn góp cuối kỳ	41.350.970.000	41.350.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	33.624.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	14.301.269.500	14.301.269.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	14.301.269.500	14.301.269.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	14.066.958.500	14.267.645.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	14.066.958.500	14.267.645.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	267.935.500	33.624.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.135.097	4.135.097
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.135.097	4.135.097
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(49.020)	(49.020)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.020)	(49.020)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.086.077	4.086.077
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.086.077	4.086.077

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	87.363.464.360	67.540.551.425
	87.363.464.360	67.540.551.425

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là thành phố Sông Công) để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/08/2002 đến ngày 01/08/2052. Diện tích khu đất thuê là 15.682 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Năm 2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần đối với thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m² từ Công ty

TNHH Mani Hà Nội. Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao đất từ ngày 22/06/2018 và đang thực hiện làm xưởng sản xuất cơ khí.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	1.074.031	847.759,52
EUR	422,78	422,78

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Chăn nuôi Bảo Khánh	36.322.136	36.322.136
Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động	713.016.884	713.016.884
Các khoản khác	38.609.530	38.609.530

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	363.020.337.422	364.180.278.553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.463.749.127	3.939.544.851
Doanh thu khác	486.000.000	455.545.455
	369.970.086.549	368.575.368.859
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	43.707.696.138	41.635.011.362

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	282.504.687.576	280.681.082.246
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.578.266.149	3.001.917.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	624.744.664	961.184.600
Giá vốn khác	59.062.500	76.981.500
	288.766.760.889	284.721.165.391
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	70.245.269.893	67.741.337.803

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	709.995.625	404.071.067
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.156.084.354	215.303.558
	3.866.079.979	619.374.625

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	277.405.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	909.835.283	322.387.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	166.227.148	184.658.944
	1.076.062.431	784.452.044

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	961.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.178.278.523	1.010.981.619
Chi phí khác bằng tiền	395.367.727	644.535.442
	1.573.646.250	1.656.478.738

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.519.151	11.560.103
Chi phí nhân công	28.816.412.935	29.749.342.765
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	70.439.517	113.157.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	559.808.271	543.968.803
Thuế, phí và lệ phí	2.192.389.796	774.774.438
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	(380.964.670)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	893.842.588	1.032.470.781
Chi phí khác bằng tiền	3.470.250.073	3.081.258.573
	36.121.662.331	34.925.568.426

27 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	612.725.321	766.416.544
Tiền phạt thu được	-	410.508.929
Thu nhập khác	11.529.650	5.360.563
	624.254.971	1.182.286.036

28 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	31.506.468	6.709.166
Các khoản bị phạt	-	412.596.929
Chi phí môi giới	1.361.587.760	1.102.876.790
Các khoản khác	52.441.531	29.198.557
	1.445.535.759	1.551.381.442

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	561.536.206	133.800.160
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	9.133.442.242	8.934.550.193
- Công ty TNHH Vạn Xuân	2.735.997.008	1.544.660.100
- Công ty TNHH Cơ Khí	530.112.210	2.817.525.122
- Công ty TNHH Tam Hữu	2.980.855.097	4.003.556.190
- Công ty TNHH Cơ Điện	2.886.477.927	568.808.781
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.694.978.448	9.068.350.353

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	688.298.211	1.607.074.605
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(401.810.183)	(1.217.190.920)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	286.488.028	389.883.685

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	285.583.542	533.740.143
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(182.187.885)	(286.428.659)
	103.395.657	247.311.484

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	35.678.379.734	37.422.321.642
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.678.379.734	37.422.321.642
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.086.077	4.086.077
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.732	9.158

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.596.056.713	152.964.878.220
Chi phí nhân công	82.503.698.538	84.669.338.457
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.375.342.397	1.018.711.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.663.591.618	13.225.031.431
Thuế, phí và lệ phí	2.251.452.296	833.836.938
Chi phí dự phòng	-	(380.964.670)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.718.463.651	38.666.473.417
Chi phí khác bằng tiền	5.787.388.102	7.209.150.483
	292.895.993.315	298.206.455.983

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực địa lý

	Hoạt động bán hàng xuất khẩu	Hoạt động kinh doanh nội địa	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	154.662.578.809	215.307.507.740	369.970.086.549
Tài sản bộ phận	20.397.817.734	18.209.873.359	38.607.691.093
Tài sản không phân bổ	-	-	183.521.007.264
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.692.241.338	6.532.121.707	11.224.363.045

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong kỳ là chế tạo các dụng cụ cơ khí phục vụ ngành y tế và phụ tùng ô tô, xe máy, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Vĩnh An	Tổng Giám đốc Công ty là Giám đốc Bên liên quan
Công ty TNHH Hữu Nghị	Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc Bên liên quan
Ông Đinh Văn Vinh	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Sáu	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT
Ông Dương Quang Dũng	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Thị Duyên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	43.707.696.138	41.635.011.362
Công ty TNHH Vĩnh An	25.148.287.612	25.732.619.269
Công ty TNHH Hữu Nghị	18.559.408.526	15.902.392.093
Mua hàng hóa dịch vụ	70.245.269.893	67.741.337.803
Công ty TNHH Vĩnh An	68.348.428.440	64.650.537.646
Công ty TNHH Hữu Nghị	1.896.841.453	3.090.800.157

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Đinh Văn Vinh	Chủ tịch HĐQT	829.982.051	1.076.780.128
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.553.180.769	2.017.534.614
Ông Phạm Văn Sáu	Thành viên HĐQT	1.207.956.413	1.040.911.541
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Dương Quang Dũng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Phạm Thị Duyên	Trưởng ban kiểm soát	84.000.000	84.000.000
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2023

